

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên
Ông Mã Tùng	Thành viên
Ông Nigel Phillip Preston	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Nguyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên
Bà Dương Thị Trúc Ly	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề	Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Văn Tịch	Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2022)
Ông Bùi Bá Sự	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Cẩn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Chi nhánh Số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp của Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Bùi Nguyễn Minh Trường - Giám đốc của Công ty phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 9 năm 2022.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trương Hoàng Anh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
4594-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM 13776
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.045.630.015	114.094.015.701
110	Tiền	3	30.510.078.563	3.337.761.714
111	Tiền		30.510.078.563	3.337.761.714
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		22.000.000.000	52.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	22.000.000.000	52.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		78.818.618.464	45.195.908.839
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.515.157.523	7.170.672.608
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.462.280.054	1.173.082.040
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	56.950.000.000	34.500.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	1.891.180.887	2.352.154.191
140	Hàng tồn kho		11.907.420.484	11.369.203.193
141	Hàng tồn kho	9	11.907.420.484	11.369.203.193
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.809.512.504	2.191.141.955
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.135.816.900	2.191.141.955
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	673.695.604	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.948.232.021.936	1.600.967.331.348
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.164.414.082	365.132.107.294
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	359.300.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	5.164.414.082	5.832.107.294
220	Tài sản cố định		65.289.898.021	70.898.909.766
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	34.693.670.014	36.687.753.258
222	Nguyên giá		84.159.401.381	78.663.968.181
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.465.731.367)	(41.976.214.923)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	30.596.228.007	34.211.156.508
228	Nguyên giá		62.797.946.294	61.795.956.294
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.201.718.287)	(27.584.799.786)
240	Tài sản dở dang dài hạn		33.285.059.528	22.116.402.120
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	33.285.059.528	22.116.402.120
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.841.203.300.232	1.140.054.693.768
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.804.038.794.537	1.089.652.678.537
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	108.459.325.000	68.391.700.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(71.294.819.305)	(17.989.684.769)
260	Tài sản dài hạn khác		3.289.350.073	2.765.218.400
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.289.350.073	2.765.218.400
270	TỔNG TÀI SẢN		2.094.277.651.951	1.715.061.347.049

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		62.073.202.498	70.631.975.319
310	Nợ ngắn hạn		52.189.044.654	60.444.495.054
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.215.409.281	3.694.519.215
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.514.282.598	2.993.777.157
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	2.424.888.536	5.123.346.034
314	Phải trả người lao động	15	23.350.273.241	31.712.995.533
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.791.723.116	15.229.495.779
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	1.892.467.882	1.690.361.336
330	Nợ dài hạn		9.884.157.844	10.187.480.265
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	9.884.157.844	10.187.480.265
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.032.204.449.453	1.644.429.371.730
410	Vốn chủ sở hữu		2.032.204.449.453	1.644.429.371.730
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.344.838.690.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.344.838.690.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	526.717.611	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	20	-	(205.971.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	686.839.041.842	1.540.453.524.119
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		97.338.160.619	1.258.673.246.135
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		589.500.881.223	281.780.277.984
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.094.277.651.951	1.715.061.347.049



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng	273.906.233.976	231.101.270.858
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.003.636.033)	(5.607.448.484)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	265.902.597.943	225.493.822.374
11	Giá vốn hàng bán	(102.750.904.155)	(80.963.924.939)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	163.151.693.788	144.529.897.435
21	Doanh thu hoạt động tài chính	667.480.292.244	332.174.392.116
22	Chi phí tài chính	(53.310.269.400)	(2.823.074.150)
25	Chi phí bán hàng	(60.185.252.011)	(52.555.339.166)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(120.530.463.244)	(124.682.167.864)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	596.606.001.377	296.643.708.371
31	Thu nhập khác	271.622.261	437.653.324
32	Chi phí khác	(46.707.053)	(567.841.144)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	224.915.208	(130.187.820)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	596.830.916.585	296.513.520.551
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(7.330.035.362)	(14.733.242.567)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	589.500.881.223	281.780.277.984



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 31 tháng 3 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	596.830.916.585	296.513.520.551
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29 12.106.434.945	12.408.498.266
03	Các khoản dự phòng	53.001.812.115	(2.285.434.910)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(667.479.122.244)	(332.174.392.116)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(5.539.958.599)	(25.537.808.209)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(11.346.534.073)	1.793.768.395
10	Tăng hàng tồn kho	(538.217.291)	(99.551.975)
11	Giảm các khoản phải trả	(5.183.057.052)	(87.292.777.219)
12	Giảm chi phí trả trước	994.380.728	4.371.188.107
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b) (10.402.428.710)	(10.519.060.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(32.015.814.997)	(117.284.241.104)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.129.267.954)	(25.892.233.821)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn	(73.150.000.000)	(175.767.841.020)
24	Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30.000.000.000	22.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	(344.453.741.000)	(42.150.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	149.407.127.580
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	667.646.944.300	284.211.063.466
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	260.913.935.346	212.408.116.205
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	20 (201.725.803.500)	(103.449.129.902)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(201.725.803.500)	(103.449.129.902)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	27.172.316.849	(8.325.254.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 3.337.761.714	11.663.016.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 30.510.078.563	3.337.761.714

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.


 Nguyễn Trung Hiếu
 Người lập và Kế toán trưởng


 Bùi Nguyễn Minh Trường
 Giám đốc
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền
 Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022 do thay đổi vốn điều lệ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: Công ty có 13 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 278 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 273 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Ngoài ra, Công ty có các chi phí liên quan đến dự án phát triển công nghệ nhằm tạo ra loại giống mới đưa vào sản xuất nuôi trồng hoặc phương pháp thay thế mới hoặc phương pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh, có đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty, và sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty có được các chứng nhận cho công nghệ mới cải tiến hoặc loại giống mới. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tôm bố mẹ được nuôi để lai tạo tôm giống phục vụ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng kể từ khi bắt đầu sử dụng.

2.13 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và khoản chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Theo biên bản họp số 01/BBH- ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 11 tháng 8 năm 2022, Công ty quyết định huỷ số lượng cổ phiếu quỹ là 1.459 cổ phiếu, tương ứng điều chỉnh vốn góp của chủ sở hữu là 14.590.000 Đồng.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm và hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty liên kết; và lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 18); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 25)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	173.653.814	267.129.080
Tiền gửi ngân hàng	30.336.424.749	3.070.632.634
	<u>30.510.078.563</u>	<u>3.337.761.714</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>22.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>	<u>52.000.000.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại đáo hạn không quá 12 tháng, và hưởng mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,5%/năm (năm 2021: từ 4,8%/năm đến 5,9%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2022		2021	
					Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp								
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,90	99,90
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển (***)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

- 4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2022		2021		
					Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %	
Công ty con gián tiếp									
1	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới thành lập	99,00	99,00	99,00	99,00	99,00
Công ty liên kết									
1	Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản (**)	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50	32,50

(*) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc, được thành lập theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 249.715.316.000 đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản. Tại ngày 2 tháng 3 năm 2021, Công ty đã góp thêm 8.535.000.000 đồng để tăng vốn đầu tư thành 163.836.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 4 năm 2021, Công ty đã chuyển nhượng 67,5% vốn tại Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản với giá trị là 149.407.127.580 đồng. Do đó, kể từ ngày này, Công ty TNHH Việt Úc Thực ăn Thủy sản trở thành công ty liên kết, tương ứng khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết với số tiền 53.246.700.000 đồng. Trong tháng 9 năm 2021 và tháng 12 năm 2021, Công ty đã góp thêm 15.145.000.000 đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 68.391.700.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 40.067.625.000 đồng để tăng vốn đầu tư vào công ty liên kết thành 108.459.325.000 đồng.

(***) Tại ngày 20 tháng 9 năm 2022, Công ty TNHH Việt Úc – Ngọc Hiến chuyển đổi thành Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiến. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2022, Công ty nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiến, với tỷ lệ sở hữu 99,99% tương ứng với 64.999.800.000 đồng. Trong tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp thêm 1.900.000.000 đồng để tăng tổng vốn đầu tư thành 66.899.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i)
Đầu tư vào công ty con				
1 Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	204.803.841.020	-	175.903.841.020	-
2 Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	732.993.176.000	-	123.763.860.000	-
3 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	37.800.000.000	-	37.800.000.000	-
4 Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
5 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	76.155.000.000	-	76.155.000.000	-
6 Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	89.213.977.517	-	89.213.977.517	-
7 Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	63.830.000.000	-	63.830.000.000	-
8 Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	40.685.000.000	-	40.685.000.000	-
9 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	10.316.000.000	-	5.116.000.000	-
10 Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
11 Công ty TNHH Việt Úc - Phú Mỹ	290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
12 Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	76.579.000.000	(35.416.128.974)	72.422.000.000	-
13 Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	65.263.000.000	-	65.263.000.000	-
14 Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	66.899.800.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
1 Công ty TNHH Việt Úc Thực Ăn Thủy Sản	108.459.325.000	(35.878.690.331)	68.391.700.000	(17.989.684.769)
	<u>1.912.498.119.537</u>	<u>(71.294.819.305)</u>	<u>1.158.044.378.537</u>	<u>(17.989.684.769)</u>

Chi tiết vốn góp đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh trong năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị, biến động đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh 31(a).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có hướng dẫn chi tiết về cách xác định giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	11.025.620.183	1.417.327.340
<i>Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú</i>	10.936.000.000	-
<i>Khác</i>	89.620.183	1.417.327.340
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	6.489.537.340	5.753.345.268
	<u>17.515.157.523</u>	<u>7.170.672.608</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn với số tiền 10.456.000.000 đồng (thời gian quá hạn từ 1 đến 2 tháng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Quốc tế Viclaw</i>	1.019.258.400	-
<i>Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco</i>	405.000.000	-
<i>Chi nhánh tại TP. HCM Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (TP. Hà Nội)</i>	323.400.000	-
<i>Công ty TNHH Truyền thông Vietnammedia</i>	266.000.000	-
<i>Công ty TNHH Lê Gia Vinh</i>	238.038.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chào Thế Giới</i>	-	310.417.860
<i>ZheJiang Cen New Energy Stock Company., Ltd</i>	-	215.136.000
<i>Trần Văn Hội</i>	-	190.062.180
<i>Công ty TNHH Cửa sổ Việt Châu Á</i>	-	150.480.000
<i>Khác</i>	210.583.654	306.986.000
	<u>2.462.280.054</u>	<u>1.173.082.040</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	56.950.000.000	34.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng.

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	359.300.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cho các công ty trong cùng Tập đoàn vay tín chấp, không chịu lãi suất và có kỳ hạn thu hồi còn lại hơn 12 tháng.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	167.822.056
Khác	1.891.180.887	2.184.332.135
	<u>1.891.180.887</u>	<u>2.352.154.191</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi hộ bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.164.414.082	5.832.107.294

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.992.946.729	-	6.060.287.063	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.312.664.953	-	4.914.188.421	-
Công cụ, dụng cụ	601.808.802	-	394.727.709	-
	<u>11.907.420.484</u>	<u>-</u>	<u>11.369.203.193</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	615.022.392	438.070.339
Khác	1.520.794.508	1.753.071.616
	<u>2.135.816.900</u>	<u>2.191.141.955</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí cải tạo khu nuôi tôm	1.840.177.364	1.654.667.619
Công cụ, dụng cụ	1.013.018.501	570.990.870
Khác	436.154.208	539.559.911
	<u>3.289.350.073</u>	<u>2.765.218.400</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.956.360.355	7.860.053.539
Tăng trong năm	19.795.852.648	12.530.304.006
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.463.187.346	1.467.494.923
Phân bổ trong năm	<u>(20.790.233.376)</u>	<u>(16.901.492.113)</u>
Số dư cuối năm	<u>5.425.166.973</u>	<u>4.956.360.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
11	TSCĐ					
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.733.886.507	10.094.433.716	31.893.319.659	11.942.328.299	78.663.968.181
	Mua trong năm	-	567.360.880	3.732.857.300	293.105.000	4.593.323.180
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	902.110.020	-	-	-	902.110.020
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	25.635.996.527	10.661.794.596	35.626.176.959	12.235.433.299	84.159.401.381
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.202.511.445	6.315.703.856	18.547.622.244	4.910.377.378	41.976.214.923
	Khấu hao trong năm	1.474.634.904	1.394.482.786	2.619.071.084	2.001.327.670	7.489.516.444
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.677.146.349	7.710.186.642	21.166.693.328	6.911.705.048	49.465.731.367
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.531.375.062	3.778.729.860	13.345.697.415	7.031.950.921	36.687.753.258
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.958.850.178	2.951.607.954	14.459.483.631	5.323.728.251	34.693.670.014

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 22.676.489.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.277.692.182 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	17.044.982.577	44.750.973.717	61.795.956.294
Mua trong năm	1.001.990.000	-	1.001.990.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>18.046.972.577</u>	<u>44.750.973.717</u>	<u>62.797.946.294</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.546.210.111	24.038.589.675	27.584.799.786
Khấu hao trong năm	1.728.677.335	2.888.241.166	4.616.918.501
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>5.274.887.446</u>	<u>26.926.830.841</u>	<u>32.201.718.287</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>13.498.772.466</u>	<u>20.712.384.042</u>	<u>34.211.156.508</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>12.772.085.131</u>	<u>17.824.142.876</u>	<u>30.596.228.007</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17.612.018.739 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.776.058.739 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	16.450.877.466	14.114.519.352
Dự án phát triển công nghệ tôm bố mẹ	8.528.988.921	6.634.397.389
Dự án phát triển Genics	4.192.317.065	-
Dự án phát triển công thức thức ăn cho tôm	2.268.214.615	-
Khác	1.844.661.461	1.367.485.379
	<u>33.285.059.528</u>	<u>22.116.402.120</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	22.116.402.120	25.278.513.900
Xây dựng cơ bản	13.533.954.774	18.664.321.018
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(902.110.020)	(9.300.805.301)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(1.463.187.346)	(1.467.494.923)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(11.058.132.574)
Số dư cuối năm	<u>33.285.059.528</u>	<u>22.116.402.120</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>2022</u>		<u>2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty TNHH A Hùi</i>	1.150.280.000	1.150.280.000	433.700.000	433.700.000
<i>Ông Nguyễn Thanh Lâm</i>	731.553.900	731.553.900	437.600.000	437.600.000
<i>Khác</i>	2.939.266.263	2.939.266.263	2.770.610.315	2.770.610.315
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.394.309.118	1.394.309.118	52.608.900	52.608.900
	<u>6.215.409.281</u>	<u>6.215.409.281</u>	<u>3.694.519.215</u>	<u>3.694.519.215</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	673.695.604	-	673.695.604
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.398.697.744	7.330.035.362	673.695.604	(10.402.428.710)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.233.968.470	20.599.966.517	-	(21.006.875.954)	827.059.033
Thuế khác	1.490.679.820	1.827.067.329	-	(1.719.917.646)	1.597.829.503
	5.123.346.034	29.757.069.208	673.695.604	(33.129.222.310)	2.424.888.536

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2022 VND	2021 VND
Thưởng nhân viên	18.907.026.678	27.655.266.201
Lương nhân viên	4.443.246.563	4.057.729.332
	<u>23.350.273.241</u>	<u>31.712.995.533</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Phí thương quyền	14.380.465.541	13.416.118.377
Khác	2.411.257.575	1.813.377.402
	<u>16.791.723.116</u>	<u>15.229.495.779</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Kinh phí công đoàn	1.336.716.258	1.112.591.876
Khác	455.207.283	477.225.119
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	100.544.341	100.544.341
	<u>1.892.467.882</u>	<u>1.690.361.336</u>

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm khoản dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	134.485.328	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	134.485.328	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại và xử lý hủy	(1.459)	(1.459)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	10.344.913

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	52.455.624	39,00	5.587.004	54,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	1.387.037	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	784.707	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	428.894	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	116.818	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	73.003	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	55.966	0,54
Nhân viên	23.181.483	17,24	231.235	2,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	10.344.913	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.346.372	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411
Cổ phiếu mới phát hành	124.138.956	1.241.389.560.000	-	1.241.389.560.000
Xử lý hủy cổ phiếu quỹ	(1.459)	(14.590.000)	205.971.589	191.381.589
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	134.483.869	1.344.838.690.000	-	1.344.838.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	1.362.122.376.037	1.466.098.223.648
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	281.780.277.984	281.780.277.984
Chia cổ tức	-	-	-	(103.449.129.902)	(103.449.129.902)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	1.540.453.524.119	1.644.429.371.730
Vốn tăng trong năm (*)	1.241.389.560.000	-	-	(1.241.389.560.000)	-
Xử lý hủy cổ phiếu quỹ (***)	(14.590.000)	(191.381.589)	205.971.589	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	589.500.881.223	589.500.881.223
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(201.725.803.500)	(201.725.803.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.344.838.690.000	526.717.611	-	686.839.041.842	2.032.204.449.453

(*) Tại ngày 11 tháng 1 năm 2022, theo biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nhằm tăng quy mô vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 124.138.956 cổ phiếu. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 8 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được cập nhật là 1.344.838.690.000 Đồng tương đương với 134.483.869 cổ phiếu do tăng vốn góp của chủ sở hữu từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu.

(**) Thực hiện theo Quyết định số 02A/2022/QĐ-ĐHĐCĐ.VUBT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông.

(***) Theo biên bản họp số 01/BBH-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông tại ngày 11 tháng 8 năm 2022, Công ty quyết định hủy số lượng cổ phiếu quỹ là 1.459 cổ phiếu, tương ứng điều chỉnh vốn góp của chủ sở hữu là 14.590.000 Đồng.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm giống	273.531.713.895	230.544.633.619
Doanh thu khác	374.520.081	556.637.239
	<u>273.906.233.976</u>	<u>231.101.270.858</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(8.003.636.033)	(5.607.448.484)
	<u>(8.003.636.033)</u>	<u>(5.607.448.484)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	265.528.077.862	224.937.185.135
Doanh thu về bán hàng khác	374.520.081	556.637.239
	<u>265.902.597.943</u>	<u>225.493.822.374</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	102.512.677.159	80.407.297.040
Giá vốn của hàng bán khác	238.226.996	556.627.899
	<u>102.750.904.155</u>	<u>80.963.924.939</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 31(a))	665.020.892.864	280.834.712.942
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.458.229.380	3.269.001.347
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.170.000	-
Lãi do chuyển nhượng vốn	-	48.070.677.827
	<u>667.480.292.244</u>	<u>332.174.392.116</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty liên kết	53.305.134.536	2.793.896.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.134.864	29.177.860
	<u>53.310.269.400</u>	<u>2.823.074.150</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	21.963.802.980	16.328.179.743
Chi phí hàng biếu tặng (*)	10.644.960.317	13.153.881.077
Chi phí nhân viên	10.379.381.892	9.310.066.083
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.775.553.176	5.234.533.909
Chi phí hoa hồng đại lý	5.840.705.746	5.345.574.325
Chi phí kiểm dịch	967.174.209	740.134.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.602.197	319.475.531
Khác	3.297.071.494	2.123.493.837
	<u>60.185.252.011</u>	<u>52.555.339.166</u>

(*) Liên quan đến chi phí hàng cho biếu tặng các khách hàng và đối tác của Công ty.

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	66.113.571.619	73.926.840.111
Chi phí thương quyền	16.951.235.549	14.922.746.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.096.979.963	7.661.869.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.868.376.449	7.894.024.897
Chi phí công tác	2.156.796.463	865.907.278
Chi phí công cụ, dụng cụ văn phòng	591.081.484	517.583.942
Chi phí khác	16.752.421.717	18.893.195.256
	120.530.463.244	124.682.167.864

28 THUẾ TNDN

Theo thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau theo từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất. Từ năm 2015, Công ty được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao, theo đó Công ty được giảm 50% thuế phải nộp đến hết năm 2019.

Đối với Khu nuôi tôm 1, từ năm 2002, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2002, được miễn thuế TNDN trong 4 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2003).

Đối với Khu nuôi tôm 2, từ năm 2007, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2007, được miễn thuế TNDN trong 3 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2007).

Đối với Khu nuôi tôm 3, từ năm 2015, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản nội địa theo luật thuế hiện hành. Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên từ năm 2015, được miễn thuế TNDN trong 4 năm, và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh thu nhập (từ năm 2015).

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập phát sinh.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	596.830.916.585	296.513.520.551
Thuế tính ở thuế suất 20%	107.706.183.317	48.562.704.110
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(133.004.178.573)	(56.166.942.588)
Chi phí không được khấu trừ	3.729.292.384	2.264.424.821
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (***)	10.030.613.880	11.269.254.580
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	22.321.026.907	11.298.779.258
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.191.016.847)	(2.494.977.614)
Dự phòng thừa của năm trước	(1.261.885.706)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.330.035.362</u>	<u>14.733.242.567</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.330.035.362	14.733.242.567
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.330.035.362</u>	<u>14.733.242.567</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Công ty không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Người đại diện theo pháp luật cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả.

(***) Đây là khoản lỗi tính thuế phát sinh tại Chi nhánh của Công ty do Chi nhánh là một đơn vị kê khai thuế độc lập. Các khoản lỗi tính thuế này có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa thanh tra thuế	41.658.352.334	-	41.658.352.334
2019	Chưa thanh tra thuế	46.941.155.875	-	46.941.155.875
2020	Chưa thanh tra thuế	50.674.374.335	-	50.674.374.335
2021	Chưa thanh tra thuế	56.346.272.900	-	56.346.272.900
2022	Chưa thanh tra thuế	50.153.069.400	-	50.153.069.400

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	96.918.476.379	102.701.831.388
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.870.063.146	44.219.678.785
Chi phí vận chuyển	21.963.802.980	16.328.179.743
Chi phí thương quyền	16.951.235.549	14.922.746.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.476.125.265	14.770.015.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.106.434.945	12.408.498.266
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.058.994.625	7.002.552.136
Chi phí hoa hồng đại lý	5.840.705.746	5.345.574.325
Chi phí công tác	2.156.796.463	865.907.278
Khác	22.342.936.173	37.824.922.822
	<u>254.685.571.271</u>	<u>256.389.906.942</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

(a) Số tiền cho vay thực chi và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm

	2022 VND	2021 VND
Cho vay theo kế ước thông thường	73.150.000.000	135.767.841.020
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	40.000.000.000
	<u>73.150.000.000</u>	<u>175.767.841.020</u>

(b) Số tiền đã thực thu từ khoản gốc cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong năm

	2022 VND	2021 VND
Tiền thu nợ gốc cho vay theo kế ước thông thường	-	17.600.000.000
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30.000.000.000	5.000.000.000
	<u>30.000.000.000</u>	<u>22.600.000.000</u>

(c) Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT

	2022 VND	2021 VND
Chuyển từ cho vay sang vốn góp tại Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	410.000.000.000	-
Chuyển từ cho vay sang vốn góp tại Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	-	133.956.841.020
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	1.463.187.346	1.467.494.923
	<u>1.463.187.346</u>	<u>1.467.494.923</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của cổ đông được nêu trong Thuyết minh 19(b).

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

Chi tiết của các bên liên quan chủ yếu và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Công ty con trực tiếp
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	11.117.332.776	11.767.388.727
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	7.702.586.706	2.971.427.740
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	4.536.688.742	11.946.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	4.523.918.480	3.678.515.024
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	4.202.932.830	410.108.314
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	3.950.924.898	2.279.162.640
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	2.945.602.758	2.574.920.008
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	2.389.702.877	2.331.690.510
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	2.107.616.096	1.521.581.330
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	47.267.198	-
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	40.371.750
	<u>43.524.573.361</u>	<u>27.587.112.043</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	22.578.358.527	13.575.521.718
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	10.129.357.239	2.830.981.970
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	8.773.863.399	155.189.161
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	8.054.926.963	5.293.148.762
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	919.177.337	629.771.361
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	818.850.595	743.146.496
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	667.693.212	845.000.874
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	611.877.163	1.986.910.850
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	189.997.287	-
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	119.608.119	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	31.008.153	8.880.000
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	3.359.948	-
	<u>52.898.077.942</u>	<u>26.068.551.192</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.959.558.889	8.520.744.000
Ông Trần Quốc Tuấn	5.231.522.889	6.821.202.000
Ông Lương Văn Sĩ	-	974.229.000
Ông Nigel Phillip Preston	478.036.000	475.313.000
Ông Nguyễn Cao Nguyên - Trưởng Ban Kiểm soát	250.000.000	250.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Giám đốc	4.174.643.711	1.774.359.586
Ông Tôn Thất Đề	2.287.822.048	-
Ông Bùi Văn Tịch	1.232.224.648	1.774.359.586
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	654.597.015	-
	<u>10.134.202.600</u>	<u>10.295.103.586</u>

Ông Lương Thanh Văn, Ông Mã Tùng, Ông Nguyễn Quốc Trung và Bà Dương Thị Trúc Ly không nhận lương và các quyền lợi gộp khác tại Công ty.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	242.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	184.397.769.416	138.600.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	80.110.154.467	66.998.943.565
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	75.420.283.643	58.015.689.562
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	50.008.332.396	-
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	16.938.352.942	17.220.079.815
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	15.596.000.000	-
	665.020.892.864	280.834.712.942
v) Chia cổ tức (Thuyết minh 20)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	78.683.436.000	55.870.040.000
Ông Lương Thanh Văn	27.047.221.500	13.870.370.000
Viet Uc Hong Kong Limited	22.977.864.000	11.783.520.000
Lotus Asia Investments Limited	15.301.786.500	7.847.070.000
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	9.786.991.500	5.018.970.000
STIC Private Equity Fund III L.P	8.363.433.000	4.288.940.000
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	2.277.951.000	1.168.180.000
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	1.423.558.500	730.030.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	1.091.337.000	559.660.000
Nhân viên	34.772.224.500	2.312.349.902
	201.725.803.500	103.449.129.902
vi) Biến động về đầu tư vào công ty con và công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	609.229.316.000	-
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiến	66.899.800.000	-
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	40.067.625.000	68.391.700.000
Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	28.900.000.000	152.926.841.020
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	5.200.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	4.157.000.000	7.585.000.000
	754.453.741.000	229.353.541.020

Chi tiết chuyển từ cho vay sang vốn góp tại Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc được trình bày tại thuyết minh 30(c).

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
<i>vii) Hoạt động tài chính và giao dịch khác</i>		
<i>Cho vay</i>		
Cho vay Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	50.700.000.000	93.616.000.000
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	22.450.000.000	26.500.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	-	8.051.841.020
	<u>73.150.000.000</u>	<u>128.167.841.020</u>
<i>Thu hồi tiền cho vay</i>		
Thu hồi tiền cho vay từ Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	10.000.000.000
	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	3.163.308.742	11.946.000
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	1.568.268.980	233.053.848
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	1.253.300.420	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	328.000.000	3.943.550.920
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	129.392.000	129.208.000
Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	47.267.198	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	380.000
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	-	-
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	-	158.080.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	1.277.126.500
	<u>6.489.537.340</u>	<u>5.753.345.268</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	56.950.000.000	34.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	359.300.000.000
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	5.164.414.082	5.832.107.294
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	1.175.363.820	-
Công ty TNHH Thủy Sản Việt Úc - Sóc Trăng	119.608.119	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	64.860.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	27.631.263	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	6.845.916	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	-	52.608.900
	1.394.309.118	52.608.900
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	100.544.341	100.544.341
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	201.981.658

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	1.670.967.365	1.186.301.397
Từ 1 đến 5 năm	708.098.068	36.405.588
Trên 5 năm	25.244.304	33.701.720
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.404.309.737</u>	<u>1.256.408.705</u>

(b) Cam kết góp vốn

Cam kết về góp vốn vào công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp như sau:

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	23.421.000.000	-
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	-	4.884.000.000
	<u>23.421.000.000</u>	<u>4.884.000.000</u>

(c) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án phát triển công nghệ tôm bố mẹ	8.256.706.705	10.151.298.237
Dự án phát triển Genics	7.455.273.000	-
Dự án phát triển tôm thẻ chân trắng giai đoạn 3	4.373.108.760	6.709.466.874
Hợp đồng Cộng tác nâng cao dinh dưỡng Việt Úc giai đoạn 2	740.967.500	2.234.550.500
	<u>20.826.055.965</u>	<u>19.095.315.611</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập và Kế toán trưởng

Bùi Nguyễn Minh Trường
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

